

Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi

Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi

Tên Model
S-18PU2H5-8 S-34PU2H5-8
S-21PU2H5-8 S-43PU2H5-8
S-24PU2H5-8 S-48PU2H5-8
S-30PU2H5-8



ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Công Nghệ Lọc Không Khí nanoe™ X
- Luồng Gió Thổi Mạnh Mẽ
- Cánh Đảo Gió Rộng
- Thiết Kế Phẳng
- Điều Khiển Màn Hình LCD Không Dây
- Thiết Kế Giúp Dễ Dàng Lắp Đặt

Phụ Kiện

Mặt Nạ



CZ-KPU3H (*)

Bộ Điều Khiển Từ Xa Tùy Chọn



CZ-RD513C

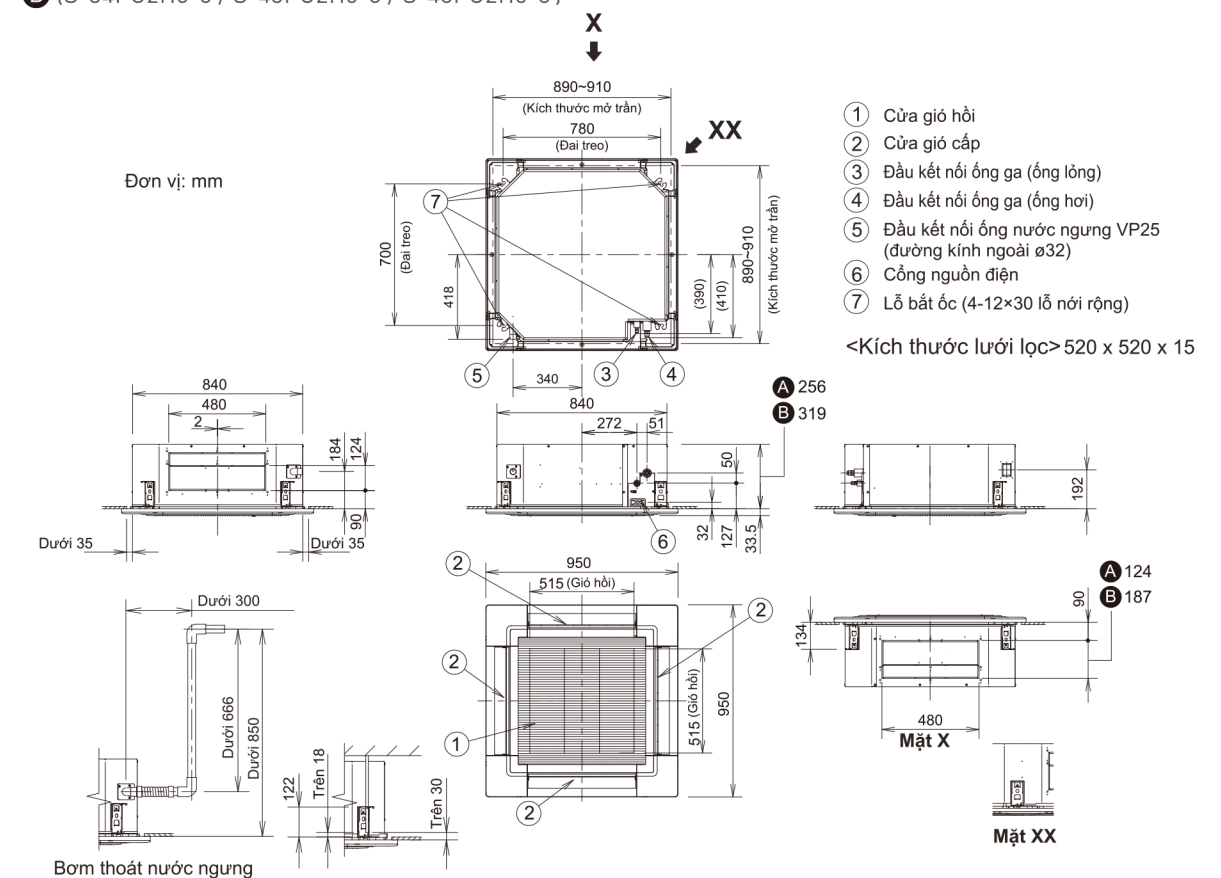


CZ-RL013UH (*)

(*) sản xuất tại Thái Lan

Kích Thước Dàn Lạnh

- A [S-18PU2H5-8 / S-21PU2H5-8 / S-24PU2H5-8 / S-30PU2H5-8]
B [S-34PU2H5-8 / S-43PU2H5-8 / S-48PU2H5-8]



* Chiều dài ti treo máy được tăng thêm hơn 30mm so với mặt trần (hoặc hơn 18mm so với mặt dàn lạnh) giúp dễ dàng lắp đặt trong quá trình thi công.

Công Suất [Btu/h]		17,100	20,500	24,200	29,000	34,100	42,700	47,800
Nguồn Điện	V/Pha Hz	220 V, 1Ø Pha - 50 Hz						
Dàn Lạnh		S-18PU2H5-8	S-21PU2H5-8	S-24PU2H5-8	S-30PU2H5-8	S-34PU2H5-8	S-43PU2H5-8	S-48PU2H5-8
Dàn Nóng		U-18PS2H5-8	U-21PS2H5-8	U-24PS2H5-8	U-30PS2H5-8	U-34PS2H5-8	U-43PS2H5-8	U-48PS2H5-8
Mặt Nạ		CZ-KPU3H / CZ-KPU3	CZ-KPU3H / CZ-KPU3	CZ-KPU3H / CZ-KPU3	CZ-KPU3H / CZ-KPU3	CZ-KPU3H / CZ-KPU3	CZ-KPU3H / CZ-KPU3	CZ-KPU3H / CZ-KPU3
Công Suất Làm Lạnh: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)	kW	5.00 [2.00-5.60]	6.00 [2.00-6.30]	7.10 [2.10-8.00]	8.50 [2.10-10.00]	10.00 [3.80-11.20]	12.50 [3.80-13.40]	14.00 [3.80-15.40]
	Btu/h	17,100 [6,820-19,100]	20,500 [6,820-21,500]	24,200 [7,160-27,300]	29,000 [7,160-34,100]	34,100 [13,000-38,200]	42,700 [13,000-45,700]	47,800 [13,000-52,600]
Dòng Điện: định mức (Tối Đa)	A	5.6 [9.5]	7.3 [11.0]	8.8 [13.0]	11.9 [14.5]	13.1 [24.0]	20.4 [26.0]	25.5 [28.0]
	kW	1.19 [0.55-1.70]	1.56 [0.55-1.90]	1.88 [0.65-2.60]	2.54 [0.65-3.30]	2.76 [1.25-4.00]	4.31 [1.25-4.70]	5.39 [1.25-5.90]
Công Suất Tiêu Thu: (Tối Thiểu-Tối Đa)	W/W	4.20	3.85	3.78	3.35	3.62	2.90	2.60
	Btu/hW	14.37	13.14	12.87	11.42	12.36	9.91	8.87
Dàn Lạnh								
Lưu Lượng Gió	m³/phút	22.0	23.0	25.0	25.0	32.0	36.4	36.4
Độ Ổn Áp Suất (Cao/Thấp)	dB [A]	39 / 32	39 / 32	41 / 33	41 / 33	44 / 37	47 / 39	47 / 41
Độ Ổn Nguồn (Cao/Thấp)	dB	54 / 47	54 / 47	56 / 48	56 / 48	59 / 52	62 / 54	62 / 56
Kích Thước	Dàn Lạnh [C×R×S]	mm	256 × 840 × 840	256 × 840 × 840	256 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840
	Mặt Nạ [C×R×S]	mm	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950
Trọng Lượng	Dàn Lạnh	kg	21	21	21	24	24	24
	Mặt Nạ	kg	5	5	5	5	5	5
Dàn Nóng								
Độ Ổn Áp Suất	dB [A]	48	48	48	49	53	54	56
Độ Ổn Nguồn	dB	64	64	64	64	67	68	70
Kích Thước	Dàn Nóng [C×R×S]	mm	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370
Trọng Lượng		kg	41	41	43	43	72	81
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm [inch]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]
	Ống Lỏng	mm [inch]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50
Chênh Lệch Độ Cao		m	25	25	30	30	30	30
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	30	30	30	30	30	30
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	50	50	50	50	50	50
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16-43	16-43	16-43	16-43	16-43	16-43